

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÚC HƯNG BP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÚC HƯNG BP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC HUNG BP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHÚC HƯNG BP CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801196705

**3. Ngày thành lập:** 18/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 10, Ấp 3, Thị Trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0945776114

Fax:

Email: [ctyphuchungbp@gmail.com](mailto:ctyphuchungbp@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 2.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 3.  | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 4.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 5.  | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 6.  | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 7.  | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 8.  | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 9.  | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 10. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 11. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 12. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 13. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142     |
| 14. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144     |
| 15. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145     |
| 16. | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146     |
| 17. | Chăn nuôi khác                                          | 0149     |
| 18. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150     |
| 19. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 20. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162     |
| 21. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163     |
| 22. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp   | 0210     |
| 23. | Khai thác gỗ                                            | 0220     |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                            | 0231 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                             | 0240 |
| 26. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                              | 0322 |
| 27. | Khai thác quặng sắt                                                                      | 0710 |
| 28. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                             | 0722 |
| 29. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                        | 0730 |
| 30. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810 |
| 31. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                             | 0891 |
| 32. | Khai thác và thu gom than bùn                                                            | 0892 |
| 33. | Khai thác muối                                                                           | 0893 |
| 34. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                  | 0899 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                | 0990 |
| 36. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                          | 1010 |
| 37. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                  | 1020 |
| 38. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                             | 1030 |
| 39. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                      | 1050 |
| 40. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                            | 1062 |
| 41. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                           | 1079 |
| 42. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                            | 1080 |
| 43. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                            | 1101 |
| 44. | Sản xuất rượu vang                                                                       | 1102 |
| 45. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                  | 1104 |
| 46. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 47. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 48. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 49. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 51. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 52. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 53. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709 |
| 54. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 55. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 56. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                      | 2012 |
| 57. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |
| 58. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                  | 2021 |
| 59. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022 |

|     |                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                    | 2029 |
| 61. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                     | 2030 |
| 62. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                     | 2100 |
| 63. | Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                       | 2211 |
| 64. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                          | 2219 |
| 65. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                              | 2220 |
| 66. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                               | 2310 |
| 67. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                     | 2392 |
| 68. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                             | 2393 |
| 69. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                        | 2394 |
| 70. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                         | 2395 |
| 71. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                 | 2399 |
| 72. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                          | 2591 |
| 73. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                               | 2599 |
| 74. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện            | 2710 |
| 75. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                    | 2720 |
| 76. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                               | 2790 |
| 77. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                      | 3099 |
| 78. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                             | 3100 |
| 79. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                | 3211 |
| 80. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                      | 3290 |
| 81. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312 |
| 82. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314 |
| 83. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 84. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319 |
| 85. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320 |
| 86. | Truyền tải và phân phối điện                                                              | 3512 |
| 87. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá           | 3530 |
| 88. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                         | 3600 |
| 89. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                             | 3700 |
| 90. | Thu gom rác thải không độc hại                                                            | 3811 |
| 91. | Thu gom rác thải độc hại                                                                  | 3812 |
| 92. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                  | 3821 |
| 93. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                        | 3822 |

|      |                                                                                                                                                                                                         |             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 94.  | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                        | 3830        |
| 95.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                       | 3900        |
| 96.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 97.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 98.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 99.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 100. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 101. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                      | 4223        |
| 102. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                       | 4229        |
| 103. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                              | 4299        |
| 104. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 105. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 106. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                   | 4321        |
| 107. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                   | 4322        |
| 108. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                          | 4329        |
| 109. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                          | 4330        |
| 110. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                     | 4390        |
| 111. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                     | 4511        |
| 112. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                          | 4520        |
| 113. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                      | 4530        |
| 114. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                     | 4542        |
| 115. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                  | 4620        |
| 116. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                          | 4631        |
| 117. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                      | 4632        |
| 118. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                        | 4633        |
| 119. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                    | 4641        |
| 120. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                      | 4649        |
| 121. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                     | 4651        |
| 122. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                      | 4652        |
| 123. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                         | 4659        |
| 124. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                            | 4661        |
| 125. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                     | 4662        |
| 126. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                 | 4663        |
| 127. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn, xuất nhập khẩu phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, giấy phế liệu;<br>- Bán buôn, xuất nhập khẩu sợi dệt, hạt nhựa. | 4669(Chính) |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 128. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 129. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 130. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 131. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 132. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 133. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 134. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 135. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                 | 5012 |
| 136. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |
| 137. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 138. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 139. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                     | 5229 |
| 140. | Chuyển phát                                                                                                                                                             | 5320 |
| 141. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 142. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 143. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 144. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                    | 5914 |
| 145. | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)                                                                               | 6499 |
| 146. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm                                                                                                                               | 6622 |
| 147. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                       | 6820 |
| 148. | Hoạt động pháp luật                                                                                                                                                     | 6910 |
| 149. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế                                                                                                            | 6920 |
| 150. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310 |
| 151. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                          | 7410 |
| 152. | Hoạt động thú y                                                                                                                                                         | 7500 |
| 153. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                  | 7710 |
| 154. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                   | 7810 |
| 155. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                              | 7820 |
| 156. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 157. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 158. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 159. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |

|      |                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 160. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                       | 8299 |
| 161. | Giáo dục nhà trẻ                                                                              | 8511 |
| 162. | Giáo dục mẫu giáo                                                                             | 8512 |
| 163. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                       | 8560 |
| 164. | Hoạt động thể thao khác                                                                       | 9319 |
| 165. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) | 9610 |
| 166. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                   | 9700 |
| 167. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                  | 2592 |
| 168. | Thu nhập lâm sản khác trừ gỗ                                                                  | 0232 |
| 169. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                      | 5621 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.990.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THI DIỄM

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 27/05/1987

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 285402230

Ngày cấp: 21/05/2018

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Phước

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 8, Khu phố 4, Thị Trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 8, Khu phố 4, Thị trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: NGUYỄN THI DIỄM

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 27/05/1987

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 285402230

Ngày cấp: 21/05/2018

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Phước

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 8, Khu phố 4, Thị Trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 8, Khu phố 4, Thị trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ ÁI NGUYỆT

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 13/08/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 197353682

Ngày cấp: 04/10/2012

Nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Trị

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Như Sơn, Xã Hải Sơn, Huyện Hải Lăng, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 10, Ấp 3, Thị Trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước